

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-4-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Tới

Bà Mai Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 133/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/3/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: khu phố T, thị trấn V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Lò Thị N, sinh năm 1985;

Quê quán: bản L 2, xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: khu phố T, thị trấn V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Liên bang Nga

Tại phiên tòa vắng mặt anh T (đã có đơn xin vắng mặt), chị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Ngô Văn T trình bày:

1. Về hôn nhân: Anh và chị Lò Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến cuối năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N thường xuyên bỏ nhà đi lao động tự do ở

Liên bang Nga, không quan tâm đến gia đình và các con. Tính tình vợ chồng không còn hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị N đi từ năm 2012 đến nay không về, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng. Nay anh xét thấy tình cảm giữa anh và chị N không còn, cuộc sống chung của vợ chồng đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lò Thị N.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Ngô Trung Đ, sinh ngày 08/11/2003 và Ngô Đức G, sinh ngày 26/11/2009. Nay ly hôn, cháu Đ đã trên 18 tuổi, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu G anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai vay, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Anh T trình bày không biết địa chỉ cụ thể của chị Lò Thị N tại Liên bang Nga nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Chị N vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ là bà Lò Thị O, địa chỉ tại bản L 2, xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ gia đình chị N.

* Tại buổi xác minh tại gia đình chị Lò Thị N, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Lò Thị O. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2024, bà O trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị Lò Thị N và là mẹ vợ anh Ngô Văn T. Chị N và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2002. Sau khi cưới, anh chị sinh sống tại gia đình chồng ở huyện T. Bà thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị hạnh phúc, không thấy có mâu thuẫn gì. Đầu năm 2023, chị N đi xuất khẩu lao động tại Liên bang Nga, hiện nay vẫn đang ở Liên bang Nga, địa chỉ cụ thể thì bà không biết. Chị N vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại về nhà nhưng chị không nói cho ông bà biết địa chỉ nơi ở của chị. Trước khi đi Nga thì vợ chồng chị N, anh T có đi Thái Lan, nhưng không nhớ vào thời gian nào. Thời điểm gần đây bà cũng có nghe chị N nói hai vợ chồng chị có mâu thuẫn nhưng không nói rõ mâu thuẫn là gì. Gia đình bà có biết việc anh T xin ly hôn chị N, đó là việc của anh chị, anh chị tự quyết định, gia đình bà không có ý kiến gì.

Về con chung, anh T và chị N có hai con chung là Ngô Trung Đ, sinh ngày 08/11/2003 và Ngô Đức G, sinh ngày 26/11/2009. Hiện nay hai cháu đang ở cùng với bố là anh T.

Bà đồng ý thay chị N nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho chị N biết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của anh Ngô Văn T, xử cho anh T được ly hôn chị Lò Thị N; về con chung: giao cháu Ngô Đức G cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, còn cháu Ngô Trung Đ đã thành niên, nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung và công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án:

Anh Ngô Văn T là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là chị Lò Thị N có đăng ký hộ khẩu tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Liên bang Nga. Trong vụ án này bị đơn cư trú ở nước ngoài, tuy nhiên bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Anh T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị N ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị N tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu nhưng mẹ đẻ của chị N trình bày không biết địa chỉ chị N ở Liên bang Nga. Tuy nhiên, chị N vẫn thường xuyên liên lạc về cho bà, vậy nên mẹ đẻ chị N là bà Lò Thị O vẫn nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho chị N, vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn anh Ngô Văn T, anh T đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn chị Lò Thị N vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, xét xử vắng mặt anh Ngô Văn T và chị Lò Thị N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: anh Ngô Văn T và chị Lò Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Về thời gian đăng ký kết hôn, do giấy đăng ký kết hôn số 45, quyển số 02 không ghi ngày, tháng, năm nên không có căn cứ chính xác ngày, tháng, năm kết hôn của anh T và chị N. Anh T trình bày vợ chồng kết hôn vào năm 2002, bà O mẹ đẻ chị N cũng trình bày là vợ chồng anh chị kết hôn vào năm 2002, tuy nhiên anh T và bà O đều không nhớ ngày, tháng đăng ký kết hôn. Tại văn bản số 05/UBND-TP ngày

15/3/2024 của UBND xã H xác định: anh Ngô Văn T và chị Lò Thị N có đăng ký kết hôn tại địa phương, nhưng hiện nay không còn thông tin gì lưu trữ trong sổ lưu kết hôn, nên không thể cung cấp trích lục kết hôn cho Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Trong lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, anh T trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến cuối năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N thường xuyên bỏ nhà đi lao động tự do ở Liên bang Nga, không quan tâm đến gia đình và các con. Tính tình vợ chồng không còn hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị N đi từ năm 2012 đến nay không về, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng. Hiện anh T đang sống tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa, chị N sống và làm việc ở Liên bang Nga. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho anh Ngô Văn T được ly hôn với chị Lò Thị N.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Ngô Trung Đ, sinh ngày 08/11/2003 và Ngô Đức G, sinh ngày 26/11/2009. Hiện tại cả hai cháu đang ở với anh T. Cháu Đ đã thành niên, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét. Còn cháu G, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Nguyên vọng của cháu G là được ở với bố. Xét thấy, hiện nay chị N đang ở nước ngoài, sẽ khó có điều kiện chăm sóc tốt cho con, do đó chấp nhận yêu cầu của anh T, giao cháu Ngô Đức G cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản và công nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Chị N không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản và công nợ chung nên nếu sau này chị N có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Anh Ngô Văn T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Ngô Văn T:

- Về hôn nhân: Cho anh Ngô Văn T được ly hôn với chị Lò Thị N.

- Về con chung: Giao cháu Ngô Đức G, sinh ngày 26/11/2009 cho anh Ngô Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chị Lò Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Chị N có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Ngô Văn T phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000012 ngày 08/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, anh T đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã H, huyện
Q, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hữu Tới

Mai Thị Viện

Mai Nam Tiến